

Số: 197/BC-THCSNQ

Như Quỳnh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

## BÁO CÁO

### Công khai trong hoạt động giáo dục của nhà trường Năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025 và tình hình thực tế tại đơn vị, trường THCS Như Quỳnh đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

#### NỘI DUNG CÔNG KHAI

#### CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

##### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thôn Như Quỳnh, xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên

Thư điện tử: [c2nhuquynhv1.hungyen@moet.edu.vn](mailto:c2nhuquynhv1.hungyen@moet.edu.vn)

Trang web: <http://c2nhuquynh.hungyen.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Như Quỳnh

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng và lựa chọn để con em mình học tập và rèn luyện; Giáo dục học sinh có nền tảng tri thức phổ thông toàn diện, có nhân cách và trí tuệ thời đại, có khả năng hội nhập quốc tế và thích ứng nhanh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

TrườngTHCS thị trấn Như Quỳnh ngày nay, trước đây là trường cấp 2 Văn Lâm được thành lập năm 1955 tại Đình thôn Hành Lạc, năm 1956 chuyển về đình Ngô Xuyên, sau đó trường chuyển về thôn Như Quỳnh năm 1958. Từ năm 1955 đến năm 1961 là Trường cấp 2 Văn Lâm. Thời kỳ 1961-1965: Trường mang tên trường PTCS Tiên Tiến. Năm 1966, trường sáp nhập với trường Phổ thông cấp 1 và có tên là trường Phổ thông cấp 1, 2 Tiên Tiến.

Năm 1969, trường được tách thành trường Phổ thông cấp 2 xã Tiên Tiến. Năm 1979, trường được sáp nhập thành trường Phổ thông cơ sở cấp 1, 2 xã Như Quỳnh. Từ

tháng 8 năm 1989, trường được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở cấp 1, 2 xã Như Quỳnh và tên là trường PTCS cấp 2 Như Quỳnh (theo Quyết định số 01/KH của huyện Mỹ Văn ngày 17 tháng 7 năm 1989).

Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2001 - 2010 theo Quyết định số 2795/QĐ-UB ngày 17/12/2003 của UBND tỉnh Hưng Yên. Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 (theo Quyết định số 3550/QĐ-SGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Giám Đốc Sở Giáo dục tỉnh Hưng Yên) và trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 (theo Quyết định số 3082/QĐ-CTUBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên).

6. *Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:*

Họ tên: Vũ Văn Chuyển

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Như Quỳnh, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên

Số điện thoại: 0987492667.

Thư điện tử: [chuyenvu4@gmail.com](mailto:chuyenvu4@gmail.com)

7. *Tổ chức bộ máy:*

a) Trường THCS Như Quỳnh tiền thân là trường Cấp II Văn Lâm được thành lập vào năm 1955. Trải qua nhiều lần đổi tên, từ tháng 8 năm 1989, trường được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở cấp 1, 2 xã Như Quỳnh và tên là trường PTCS cấp 2 Như Quỳnh (theo Quyết định số 01/KH của huyện Mỹ Văn ngày 17 tháng 7 năm 1989).

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 775/QĐ-PGDĐT ngày 31/12/2019 của Phòng giáo dục và Đào tạo huyện Văn Lâm.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định số 86/QĐ-CTUBND ngày 04/4/2024 về việc bổ nhiệm lại Ông Vũ Văn Chuyển, Hiệu trưởng trường THCS Như Quỳnh tiếp tục giữ chức vụ hiệu trưởng trường THCS Như Quỳnh;

Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 về việc luân chuyển, bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Triệu chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Đình Dù, về giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Như Quỳnh;

Quyết định số 222/QĐ-CTUBND ngày 13/02/2025 về việc bổ nhiệm Bà Đỗ Thị Hằng, giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Như Quỳnh.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: Thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

*Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:*



1	Hiệu trưởng	01		01				01		01		
2	Phó hiệu trưởng	02	01	01				02		02		
<b>II Giáo viên</b>												
1	Toán	06		06				06			06	
2	Lý	05		01	04			01	04		05	
3	Hóa	02	01	01				02			02	
4	Sinh	03		03				03			03	
5	KTCN	01			01				01		01	
6	KTNN	01		01				01			01	
7	Tin học	02		01	01			01	01		02	
8	Thể dục	02			02				02	01	01	
9	Văn	05		05				05			05	
10	Sử	03			03				03		03	
11	Địa	03		03				03		01	02	
12	GDCD	03		02	01			02	01		03	
13	Ngoại ngữ	04		04				04			04	
14	Nhạc	02		02				02			02	
15	MT	01			01				01		01	
<b>III Nhân viên</b>												
1	Văn thư	0										
2	Kế toán	01		01					01			
3	Thủ quỹ	0										
4	Y tế	0										
5	Thư viện	0										
6	Thiết bị, thí nghiệm	01		01					01			
7	Nhân viên khác	0										
	.v.v..	0										
<b>IV</b>	<b>Tổng số</b>	<b>48</b>	<b>02</b>	<b>33</b>	<b>13</b>			<b>33</b>	<b>15</b>	<b>05</b>	<b>41</b>	

### III. CÔNG KHAI VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	30	Số m2/học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	30	1 m2/học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-

3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	0,16 m <sup>2</sup> /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học		1 lớp/phòng học
8	Bình quân học sinh/lớp		45,03 học sinh/lớp
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	8270m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	3000m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	2675 m <sup>2</sup>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1730 m <sup>2</sup>	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	310 m <sup>2</sup>	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	54 m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	500m <sup>2</sup>	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m<sup>2</sup>)</i>	81 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	1	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	1	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	1	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	20	

2.1	Khối lớp 6	5	5 bộ/lớp	
2.2	Khối lớp 7	5	5 bộ/lớp	
2.3	Khối lớp 8	5	5 bộ/lớp	
2.4	Khối lớp 9	5	5 bộ/lớp	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)			
4	...			
<b>VII I</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	50	27,02 học sinh/bộ	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	30	1 thiết bị/lớp	
<b>1</b>	<b>Ti vi</b>	4		
<b>2</b>	<b>Cát xét</b>			
<b>3</b>	<b>Đầu Video/đầu đĩa</b>			
<b>4</b>	<b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>	12		
<b>5</b>	<b>Bảng tương tác thông minh</b>	18		
<b>6</b>	.....			
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>	
1	Ti vi	4		
2	Cát xét			
3	Đầu Video/đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	1 thiết bị/lớp	
5	Bảng tương tác thông minh	18	1 thiết bị/lớp	
..	.....			
	Nội dung	Số lượng (m2)		
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>			
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>			
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>			
<b>XII I</b>	<b>Khu nội trú</b>			
<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m2/học sinh
			Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	7	4	0,1 m <sup>2</sup> /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

(\*) Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	

Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
<b>Tiêu chuẩn 2</b>				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
<b>Tiêu chuẩn 3</b>				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
<b>Tiêu chuẩn 4</b>				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
<b>Tiêu chuẩn 5</b>				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X

Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

**Kết quả:** Đạt mức 3.

### 1.2 Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
<b>Điều 22</b>			
Khoản 1		X	
Khoản 2	X		
Khoản 3	X		
Khoản 4		X	
Khoản 5		X	
Khoản 6	X		

**Kết quả:** Không đạt Mức 4.

**\* Kết luận: Trường đạt mức 3**

Trường THCS Như Quỳnh được Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh Hưng Yên công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 3550/QĐ-SGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh Hưng Yên.

## V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học

#### a) Kế hoạch tuyển sinh:

Năm học 2025-2026 nhà trường tuyển sinh khối lớp 6

- Dự kiến số lớp 6 là 7 lớp với 306 HS
- Đối tượng: Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học năm học 2024-2025
- Phương thức xét tuyển: Xét tuyển (HS có đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định)
- Thời gian xét tuyển trước ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Nhà trường xây dựng KH tuyển sinh theo quy định)

b) Kế hoạch giáo dục nhà trường (cam kết chỉ tiêu)

**Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2025 - 2026**

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT
2	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt đối với học sinh của nhà trường	Hoạt động trải nghiệm, hoạt động STEM, giáo dục kỹ năng sống.	Hoạt động trải nghiệm, hoạt động STEM, giáo dục kỹ năng sống.	Hoạt động trải nghiệm, hoạt động STEM, giáo dục kỹ năng sống.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, hoạt động STEM, giáo dục kỹ năng sống.
3	Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình.	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, email ...	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, email ...	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, email ...	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, email ...
4	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường
5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được				
	- Về Kết quả học tập	Tốt: 46 - 15%; Khá: 133 - 43,3% Đạt: 125-40,7% CĐ: 3- 1%	Tốt: 45-12,7%; Khá: 178 – 50,1% Đạt: 128 – 36% CĐ:4 – 1,1%	Tốt: 45 - 11%; Khá: 192 - 48% Đạt:161-40 % CĐ:4 – 1%	Tốt: 32 -11%; Khá: 126 - 44% Đạt: 126 - 44% CĐ:3 – 1%
	- Về kết quả rèn luyện	Tốt: 254-82,7%; Khá: 31-10,1% Đạt: 20-6,5% CĐ: 2– 0,7%	Tốt: 258-72,7%; Khá: 76-21,4% Đạt: 20-5,6% CĐ: 1-0,3%	Tốt: 300-75%; Khá: 79-19,3% Đạt: 21-5,2% CĐ: 2-0,5%	Tốt:215-75%; Khá: 50-17,3% Đạt: 20-7% CĐ: 2-0,7%
	- Về sức khỏe	Tốt: 287-93,48%; Đạt: 20- 6,52%	Tốt: 339- 95,49%; Đạt: 16- 4,51%	Tốt: 379- 94,28%; Đạt: 23 - 5,72%	Tốt:277- 96,52%; Đạt: 10 - 3,48%
6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên

**1. Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục thực tế năm học trước**

**a. Thông tin học sinh**

T T	Khối	Số lớp	Số học sinh	Tỷ lệ HS/lớp	Số HS nữ	Số HS dân tộc	HS Bị bệnh hiểm nghèo	HS mồ côi	Số HS khuyết tật	Số HS hộ nghèo, cận nghèo	Con TB, BB	Số HS có HCKK
1	Lớp 6	8	351	43,875	158	3			4	3		0
2	Lớp 7	9	405	45	166	5			7	1		2
3	Lớp 8	6	291	48,5	141	6			2	3		0
4	Lớp 9	6	268	44,667	118	6			0	0		0
	<b>Tổng số</b>	<b>29</b>	<b>1315</b>	<b>45,34</b>	<b>583</b>	<b>20</b>			<b>13</b>	<b>7</b>		<b>2</b>

**b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Mốc trước ngày 30/6/2025)**

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo KQ rèn luyện</b>	1315	351	405	291	268
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	990 (75,29%)	269 (76,64%)	315 (77,78%)	196 (67,35%)	210 (78,36%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	243 (18,48%)	55 (15,67%)	77 (19,01%)	77 (26,46%)	34 (12,68%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	80 (6,08%)	27 (7,69%)	11 (2,72%)	18 (6,19%)	24 (8,96%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,15%)	0	2 (0,49%)	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo Kết quả học tập</b>	1315	351	405	291	268
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	165 (12,55%)	61 (17,38%)	41 (10,12%)	27 (9,28%)	36 (13,43%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	528 (40,15%)	143 (40,74%)	173 (42,72%)	111 (38,14%)	101 (37,69%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	595 (45,25%)	135 (38,46%)	184 (45,43%)	145 (49,83%)	131 (48,88%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27 (2,05%)	12 (3,42%)	7 (1,73%)	8 (2,75%)	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1288 (97,95%)	339 (96,58%)	398 (98,27%)	283 (97,25%)	268 (100%)

	- Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	165 (12,55%)	61 (17,38%)	41 (10,12%)	27 (9,28%)	36 (13,43%)
	- Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	528 (40,15%)	143 (40,74%)	173 (42,72%)	111 (38,14%)	101 (37,69%)
	- Học sinh Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	595 (45,25%)	135 (38,46%)	184 (45,43%)	145 (49,83%)	131 (48,88%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	27 (2,05%)	12 (3,42%)	7 (1,73%)	8 (2,75%)	0
3	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường (đi, đến)	Chuyên đi: 22 HS Chuyên đến: 18 HS	Chuyên đi: 2 HS Chuyên đến: 4 HS	Chuyên đi: 8 HS Chuyên đến: 5 HS	Chuyên đi: 7 HS Chuyên đến: 4 HS	Chuyên đi: 5 HS Chuyên đến: 5 HS
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Tự bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,23%)	3 (0,85%)	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện	24	6	6	4	8
2	Cấp tỉnh	3	0	0	0	3
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét tốt nghiệp</b>	268				268
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	268				268
<b>VII</b>	<b>Số thí sinh thi đỗ vào học tại các trường THPT công lập (có bằng kèm theo)</b>					
	Số lượng (tỷ lệ so với tổng số dự thi)	156 (76,85%)				156 (76,85%)
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam, nữ</b>	1315	351	405	291	268
1	Số lượng (tỷ lệ so với tổng số)	Nam: 732 (55,67%)	Nam: 193 (54,99%)	Nam: 239 (59,01%)	Nam: 150 (51,55%)	Nam: 150 (55,97%)
2	Số lượng (tỷ lệ so với tổng số)	Nữ: 583 (44,33%)	Nữ: 158- (45,01%)	Nữ: 166 (40,99%)	Nữ: 141 (48,45%)	Nữ: 118 (44,03%)

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

STT	Nguồn quỹ	Số tiền	Ghi chú
1	Ngân sách cấp	12.008.794.000	

b) Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: tất cả các khoản thu theo sự thoả thuận của phụ huynh dự kiến thu:

Căn cứ Nghị quyết số 767/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ năm học 2025-2026 như sau:

T	Danh mục thu	Số học sinh	Định mức thu	Tổng kinh phí dự toán thu được	Tổng kinh phí thực tế thu được	Tổng kinh phí phải nộp đi	Tổng kinh phí được để lại chi
1	Tiền điện sử dụng điều hòa (6T)	1351	12.000	97.272.000			
2	Tiền nước uống (9T)	1351	14.000	170.226.000			
3	Tiền trông xe (9T)	550	10.000	49.500.000			
4	Tiền vệ sinh (9T)						
5	Tiền học kỹ năng sống - STEM						
6	Tiền trải nghiệm						
7	Tiền ghé Khối 6						
8	Tiền may (mua) đồng phục						
9	Tiền mua sách giáo khoa						
10	Tiền mua vở viết						
11	Tiền bảo hiểm thân thể (1 năm)	1291	200.000	258.200.000			
12	Tiền bảo hiểm y tế (1 năm)	1300	631.800	821.340.000			
13	Tiền sổ LLĐT và điểm danh thông minh (9T)	1300	168.000	218.400.000			
	..v.v..						

**II. Số tiền được viện trợ, tài trợ, được biểu, tặng, ủng hộ**

Danh mục	Số tiền	Ghi chú
Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biểu, tặng, ủng hộ	0	

2. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về

tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán<sup>1</sup>, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

***Nơi nhận:***

- UNND xã (để b/c);
- Webservice trường;
- Lưu:VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Vũ Văn Chuyên**